

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2009
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7-29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000069, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 22 tháng 08 năm 2008.

Trụ sở chính của công ty: xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty 400.000.000.000 đồng và được chia thành 40.000.000 cổ phần, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	240.000.000.000	24.000.000	60,00%
2	Cổ đông chiến lược	17.800.000.000	1.780.000	4,45%
3	Cổ đông khác	142.200.000.000	14.220.000	35,55%
	Cộng	400.000.000.000	40.000.000	100%

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản,
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm,
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su,
- Thương nghiệp buôn bán,
- Thi công cầu đường bộ,
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng ngoài khu công nghiệp,
- Đầu tư kinh doanh địa ốc,
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ
1. Đơn vị thành viên	
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao Su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Nhà máy Chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
2. Công ty con	
Công ty CP Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, huyện Cư Jut, tỉnh ĐắkNông
Công ty CP khu CN Bắc Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
3. Công ty liên kết	
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập – Huyện Đồng Phú – Tỉnh Bình Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là :

210.756.396.240 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2009 là :

210.756.396.240 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Ông Nguyễn Tấn Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Ông Phạm Văn Luyện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2007
Ông Đặng Gia Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2008
Ông Hoàng Đình Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2008

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Ông Ngô Trường Kỳ	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 10/01/2007
Ông Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 10/01/2007
Ông Đặng Gia Anh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 08/10/2008
Ông Hoàng Đình Huy	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 17/09/2008

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20/07/2007
Ông Trần Vĩnh Tuấn	Ủy viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25/04/2008
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Ủy viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/04/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2010.

TM. BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH HẢI

Số : /2010/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 10 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc, các khoản đầu tư vào công ty liên kết chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

TPHCM, ngày 16 tháng 03 năm 2010

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

BÙI VĂN THẢO
Chứng chỉ KTV số :0522 /KTV

LÊ KIM YẾN
Chứng chỉ KTV số : 0550/KTV

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000069, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 22 tháng 08 năm 2008.

Trụ sở chính của công ty : xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty 400.000.000.000 đồng và được chia thành 40.000.000 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	240.000.000.000	24.000.000	60,00%
2	Cổ đông chiến lược	17.800.000.000	1.780.000	4,45%
3	Cổ đông khác	142.200.000.000	14.220.000	35,55%
	Cộng	400.000.000.000	40.000.000	100%

Công ty có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ
1. Đơn vị thành viên	
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao Su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Nhà máy Chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
2. Công ty con	
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Xã Ea Po, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông
Công ty CP khu CN Bắc Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

3. Công ty liên kết

Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập – Huyện Đồng Phú – Tỉnh Bình Phước

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản,
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm,
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su,
- Thương nghiệp buôn bán,
- Thi công cầu đường bộ,
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng ngoài khu công nghiệp,
- Đầu tư kinh doanh địa ốc,
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên kết

Tổng số các công ty con: 02 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	Trồng và khai thác cao su	87,83 %	90,00%
2	Công ty CP khu CN Bắc Đồng Phú	Bất động sản	51,00%	51,00%

(*) Tỷ lệ lợi ích: Xác định theo tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2009; Quyền biểu quyết: Được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 02 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 02 công ty

Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Trồng và khai thác cao su	40%	40%
2	Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Sản xuất các sản phẩm từ cao su	40%	40%

Lý do: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie và Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh và đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất 2 công ty liên kết chưa có báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31/12/2009. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc 31/12/2009 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2009 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 21/05/2009 đến 31/12/2009 của Công ty con Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị vật tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 8	Năm
- Phương tiện vận tải	6 - 8	Năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 8	Năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 42 TCN/NV3 ngày 02/02/2005 của Cục tài chính doanh nghiệp -Bộ tài chính về việc điều chỉnh khấu hao vườn cây và công văn số 165/QĐ-TCKT ngày 21/02/2005 của Tổng công ty Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,00
Năm thứ 2	2,75
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,00

Năm thứ 5	4,50
Năm thứ 6	4,25
Năm thứ 7	4,75
Năm thứ 8	5,00
Năm thứ 9	5,25
Năm thứ 10	5,25
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,75
Năm thứ 13	6,25
Năm thứ 14	5,50
Năm thứ 15	5,25
Năm thứ 16	5,25
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,75
Năm thứ 19	5,75
Năm thứ 20	6,25

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí trả trước khác liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán cây cao su thanh lý do chuyển vườn cây cao su từ giai đoạn cạo mù sang giai đoạn khai thác gỗ được hạch toán vào doanh thu hoạt động sản xuất chính (TK 5114) theo công văn số 1216/CT-TTHT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Bình Phước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 28/12/2006. Căn cứ quy định tại điểm 2, mục III và điểm 1.d, mục IV phần E thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính Công ty mẹ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty mẹ được miễn thuế.

5.15. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

5.16. Quỹ tiền lương

Quỹ lương năm 2009 của Công ty mẹ được xác định theo QĐ số 74/QĐ-HDQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		392.511.558.208	277.210.919.750
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	278.716.524.427	38.905.693.534
111	1. Tiền		138.943.854.928	38.905.693.534
112	2. Các khoản tương đương tiền		139.772.669.499	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.909.316.383	140.206.666.667
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	10.909.316.383	140.206.666.667
130	III. Các khoản phải thu		43.307.370.859	28.599.503.267
131	1. Phải thu của khách hàng		31.436.191.106	14.274.983.867
132	2. Trả trước cho người bán		5.429.245.872	6.372.554.816
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	6.568.308.341	7.951.964.584
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(126.374.460)	
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	38.431.800.755	60.958.415.786
141	1. Hàng tồn kho		38.431.800.755	69.225.504.169
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(8.267.088.383)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.146.545.784	8.540.640.496
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		567.517.936	30.774.316
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	10.449.526.692	690.862.850
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	10.129.501.156	7.819.003.330
200	B . Tài sản dài hạn		853.799.325.690	767.885.418.847
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		566.919.576.085	550.683.069.861
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	382.892.824.048	416.286.927.047
222	- Nguyên giá		600.201.154.690	605.844.736.522
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(217.308.330.642)	(189.557.809.475)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	12.499.998	-
228	- Nguyên giá		15.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.500.002)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	184.014.252.039	134.396.142.814
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		252.516.181.694	180.289.856.394
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	111.085.148.549	73.786.002.949
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	153.704.207.145	125.302.027.145
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(12.273.174.000)	(18.798.173.700)
260	V. Tài sản dài hạn khác		34.363.567.911	36.912.492.592
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	34.363.567.911	36.912.492.592
269	VI. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.246.310.883.898	1.045.096.338.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	NGUỒN VỐN			
300	A . Nợ phải trả		361.302.105.759	361.160.129.458
310	I. Nợ ngắn hạn		329.548.116.830	321.101.620.314
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	160.930.730.435	72.855.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		4.523.326.488	3.537.542.711
313	3. Người mua trả tiền trước		13.948.950.000	17.144.810.001
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	2.710.135.581	778.165.790
315	5. Phải trả người lao động		139.478.458.162	124.935.888.547
316	6. Chi phí phải trả	V.16	468.031.488	146.818.182
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	7.488.484.676	101.703.395.083
330	II. Nợ dài hạn		31.753.988.929	40.058.509.144
333	3. Phải trả dài hạn khác		596.771.020	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	29.132.304.111	38.063.304.111
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.024.913.798	1.995.205.033
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		867.643.556.801	680.846.209.139
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	828.711.964.923	645.351.020.259
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.471.402.638	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		185.787.513.651	116.453.242.582
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		29.696.652.394	9.785.416.252
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.20	210.756.396.240	119.112.361.425
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		38.931.591.878	35.495.188.880
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		38.931.591.878	35.070.567.239
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	424.621.641
			-	
439	C. Lợi ích cổ đông thiểu số		17.365.221.338	3.090.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.246.310.883.898	1.045.096.338.597

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2009	01/01/2009
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
- Công ty TNHH TM và TTNT Thành Trang (80 tấn)	1.608.000.000	-
5. Ngoại tệ các loại		
USD	4.488.416,20	67.287,33

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VÕ DUY HƯỚNG NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Sau Điều chỉnh	
			Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	648.310.112.778	728.795.494.932
02	2. Các khoản giảm trừ		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		648.310.112.778	728.795.494.932
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.22	414.850.230.557	476.771.343.018
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.459.882.221	252.024.151.914
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	27.185.559.063	23.223.946.054
22	7. Chi phí tài chính	VI.24	8.813.637.541	25.410.170.581
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.319.056.640	4.392.051.073
24	8. Chi phí bán hàng	VI.25	5.643.247.432	11.243.059.269
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.26	28.917.172.472	29.683.160.904
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		217.271.383.839	208.911.707.214
31	11. Thu nhập khác	VI.27	11.937.432.026	40.911.318.196
32	12. Chi phí khác	VI.28	8.485.604.495	15.778.604.072
40	13. Lợi nhuận khác		3.451.827.531	25.132.714.124
45	14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD			
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.29	220.723.211.370	234.044.421.338
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		9.963.593.792	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		210.759.617.578	234.044.421.338
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.221.338	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		210.756.396.240	234.044.421.338
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	<u>5.269</u>	<u>5.851</u>

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VÕ DUY HƯỚNG

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		659.981.367.618	773.469.300.678
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(265.634.345.768)	(320.906.319.770)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(212.396.077.631)	(281.877.593.327)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14.932.843.334)	(4.327.054.073)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.873.965.220)	(672.897.359)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.963.087.478	70.248.118.469
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.227.375.698)	(165.036.216.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		162.879.847.445	70.897.337.630
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(52.864.864.324)	(65.361.622.194)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	34.788.730.040
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.934.510.744)	(223.176.666.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		136.595.981.028	206.865.952.013
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(96.334.880.613)	(56.328.050.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.028.175.028	9.368.895.789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.510.099.625)	(93.842.761.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		222.580.364.701	71.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(143.435.634.266)	(28.641.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.050.000)	(199.809.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		78.969.680.435	(157.450.750.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		237.339.428.255	(180.396.173.389)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.905.693.534	219.300.324.567
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.471.402.638	1.542.356
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		278.716.524.427	38.905.693.534

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

VÕ DUY HƯỚNG

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	524.500.246	213.335.000
Tiền gửi ngân hàng	138.419.354.682	38.692.358.534
Các khoản tương đương tiền	139.772.669.499	-
Cộng	278.716.524.427	38.905.693.534

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	-	12.000.000.000
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	-	6.100.000.000
Tiền gửi kỳ hạn CN ngân hàng phát triển Bình Phước	-	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn CN quỹ hỗ trợ Bình Phước	-	40.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng chính sách xã hội Bình Phước	-	10.454.166.667
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng công thương	-	16.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Đầu tư Bình Phước	-	30.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Sài Gòn	-	15.652.500.000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Chính sách xã hội Bình Phước	10.909.316.383	-
Cộng	10.909.316.383	140.206.666.667

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Góp vốn hợp tác kinh doanh khai thác cao su	-	1.346.224.341
Lãi dự thu về khoản tiền gửi có kỳ hạn	3.304.875.585	4.231.109.463
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	-	352.868.580
Phải thu về cổ tức được chia công ty BOT đường DT 741	1.000.000.000	-
Phải thu về cổ tức được chia công ty TNHH XD-KDCSHT Cao su Việt Nam	1.097.360.000	-
Phải thu về BHXH nộp dư	41.797.928	2.000.000.000
Phải thu BHXH, BHYT của người lao động	6.617.703	-
Phải thu BHTN của người lao động	16.279.760	-
Phải thu khác	1.101.377.365	21.762.200
Cộng	6.568.308.341	7.951.964.584

4. HÀNG TỒN KHO	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.246.511.085	2.141.590.981
Công cụ, dụng cụ	1.024.801.015	593.492.948
Chi phí SXKD dở dang	14.549.149.472	27.013.534.199
Thành phẩm	20.611.339.183	39.476.886.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.267.088.383)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	38.431.800.755	60.958.415.786

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế TNDN	5.239.327.784	-
Thuế thu nhập cá nhân	810.198.908	-
Tiền thuê đất	4.400.000.000	690.862.850
Cộng	10.449.526.692	690.862.850

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	10.129.501.156	7.819.003.330
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	10.129.501.156	7.819.003.330

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	15.000.000	15.000.000
- Do mua sắm				15.000.000	15.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	15.000.000	15.000.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	2.500.002	2.500.002
- Do trích KH TSCĐ				2.500.002	2.500.002
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	2.500.002	2.500.002
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	12.499.998	12.499.998

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	122.810.992.398	81.287.105.695
Vườn cây trồng năm 2002	-	716.468.232
Vườn cây trồng năm 2004	8.150.767.876	7.034.544.991
Vườn cây tái canh 2005	2.378.753.256	2.016.261.771
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	23.950.268.423	19.357.690.026
Vườn cây tái canh năm 2006	2.962.707.453	2.307.384.072
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	26.411.794.442	21.100.009.391
Trồng mới tái canh năm 2007	3.554.459.536	2.798.142.687
Trồng mới Tân Hưng năm 2007	6.516.998.796	4.797.084.739
Trồng mới Đaknông 2007	7.548.786.423	4.906.561.483
Trồng mới Đaknông 2008	16.614.494.451	10.491.597.035
Vườn cây tái canh 2008	7.680.879.432	5.470.167.461
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	597.378.423	291.193.807
Vườn tái canh 2009	7.202.139.847	-
Vườn cây Tân Hưng 2009	2.471.077.339	-
Trồng mới Đaknông 2009	6.770.486.701	-
Công trình giao thông, điện nước, thủy lợi	4.465.514.329	4.515.560.088
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Đường Km 5+061 đến 9+588 và các nhánh 1.2, 1.3	-	2.140.640.618
Đào mương chống sồi mòn	711.110.864	711.110.864
Đường 1.5.1 khu 357 dài 2387	459.034.836	459.034.836
Láng nhựa gia cố Đ.độc các tuyến		393.301.314
Đường số 2 từ Km 2+ 500 đến Km 3+750	557.141.428	-
Công trình kiến trúc	102.449.598	842.207.535
Cải tạo, sửa chữa hồ nước công ty và hệ thống lọc	-	788.712.669
Các công trình khác	102.449.598	53.494.866
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	52.691.544.714	45.943.524.496
Chi phí bồi thường thu hồi đất (Suối Nhung)	22.520.573.702	18.449.419.379
Chi phí khác, BQL, KSTK NT Tân Hưng (Suối Nhung)	-	3.513.691.713
Khảo sát thiết kế, đo vẽ bản đồ khu dân cư 40 ha	-	206.168.431
Dự án Quảng trường trung tâm	-	6.126.000
Hỗ trợ đền bù, mố gốc khu văn hóa	-	22.244.500
KS địa hình địa chất KCN Bắc Đồng Phú	864.765.401	268.038.816
Chi phí bồi thường thu hồi đất ĐăkNông	29.306.205.611	23.477.835.657
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	3.943.751.000	1.807.745.000
Cộng	184.014.252.039	134.396.142.814

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ	31/12/2009	01/01/2009
	kiểm soát	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		-	10.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	75.085.148.549	27.786.002.949
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	40%	36.000.000.000	36.000.000.000
Cộng		111.085.148.549	73.786.002.949

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	Số lượng cổ phần tại 31/12/2009	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công trái, trái phiếu CP		150.000.000	340.700.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		34.371.880.000	30.736.000.000
Góp vốn cổ phần		115.727.138.157	90.770.138.157
Cổ phiếu Công ty CP Gổ Thuận An	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	94.760	947.600.000	947.600.000
Góp vốn Công ty CP TM DL Cao Su	1.500.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Góp vốn Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Góp vốn Công ty CP cao su Sa Thầy	720.000	7.200.000.000	3.800.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	1.000.000	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG (góp theo tiến độ)		43.493.072.157	31.936.072.157
Góp vốn hợp tác kinh doanh		3.455.188.988	3.455.188.988
Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Cộng		153.704.207.145	125.302.027.145

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng tại 31/12/2009
Cổ phiếu Công ty CP Gổ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	6.035.292.000	(1.101.174.000)
Chứng chỉ Quỹ ĐT tăng trưởng Việt Long (**)	3.000.000	30.450.000.000	19.278.000.000	(11.172.000.000)
Cộng		37.586.466.000	25.313.292.000	(12.273.174.000)

(*) Công ty lập dự phòng theo giá đóng cửa ngày 31/12/2009 tại Sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

(**) Trích lập dự phòng theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ tại 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Lợi thế kinh doanh (phân bổ 15 năm)	33.705.465.489	36.514.254.290
Công cụ dụng cụ	229.587.903	398.238.302
Sửa chữa tài sản cố định	428.514.519	
Cộng	34.363.567.911	36.912.492.592

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	149.798.730.435	50.000.000.000
Vay ngân hàng	94.798.730.435	50.000.000.000
Vay ngắn hạn của Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	55.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	11.132.000.000	22.855.000.000
Cộng	160.930.730.435	72.855.000.000

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
NH Phát triển VN CN Bình Phước	02/2009/HĐTĐTĐ-NHPT ngày 30/03/2009	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	17.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT&PT CN Bình Phước	00655/2009/000028 1 ngày 14/4/2009	10%/năm	09 tháng	11.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT&PT CN Bình Phước	00655/2009/000032 3 ngày 28/4/2009	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	36.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH Công Thương Bình Phước	09429999/HĐTĐ ngày 1/4/2009	12%/năm	06 tháng	30.298.730.435	Đảm bảo bằng tài sản
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		8,5%/năm	12 tháng	55.000.000.000	
Cộng				149.798.730.435	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.537.492.045	762.779.790
Thuế TNDN	89.628.572	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.014.964	15.386.000
Cộng	2.710.135.581	778.165.790

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	386.213.306	
Chi phí phải trả khác	81.818.182	146.818.182
Cộng	468.031.488	146.818.182

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.853.990.244	3.634.559.078
Bảo hiểm xã hội, y tế	49.574.003	456.200
Tiền bán cổ phần nhà nước nộp về Tập đoàn cao su Việt Nam	-	93.295.478.373
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu phải nộp Hiệp hội cao su	-	309.807.023
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức năm 2007 phải trả	-	122.850.000
Cổ tức năm 2008 phải trả	15.200.000	67.400.000
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu Cao su	317.406.469	-
Phải trả CBCNV về thu hộ tiền mua đất dự án BOT 741	960.000.000	-
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp	32.559.520	-
Phải trả khác	188.555.900	201.645.869
Cộng	7.488.484.676	101.703.395.083

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	29.132.304.111	38.063.304.111
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	29.132.304.111	38.063.304.111

(*) Thông tin bổ sung:

Số hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
09-2005/HĐTD (Ngân hàng Phát triển CN Bình Phước)	7,8%/năm	168 tháng	27.596.244.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
1600-LAW - 200600361CNNH Nông nghiệp & PTNT Sài Gòn	10,2%/năm	60 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	tín chấp
54/2006/HĐTH (Công ty Tài chính cao su)	9%/năm	52 tháng	7.668.060.111	6.132.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			40.264.304.111	11.132.000.000	

Mục đích vay Ngân hàng Phát triển Bình Phước: Đầu tư phát triển cao su tại Nông trường Tân Hưng, kỳ hạn trả nợ vay bắt đầu từ năm 2012.

Mục đích vay Công ty Tài chính cao su: Bổ sung vốn lưu động

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu năm	400.000.000.000	116.453.242.582	9.785.416.252	-	119.112.361.425
2. Tăng trong năm	-	69.334.271.069	19.911.236.142	2.471.402.638	210.756.396.240
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	210.756.396.240
Quỹ tăng trong năm	-	69.334.271.069	19.911.236.142	-	-
Tăng khác	-	-	-	2.471.402.638	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	119.112.361.425
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	119.112.361.425
4. Số dư cuối năm	400.000.000.000	185.787.513.651	29.696.652.394	2.471.402.638	210.756.396.240

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ đông khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức năm 2007 đã chia		120.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia		80.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

20. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	119.112.361.425	230.245.088.283
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	210.756.396.240	234.044.421.338
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(19.911.236.142)	(80.888.839.527)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	(69.334.271.069)	(9.785.416.252)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(29.866.854.214)	(19.570.832.504)
Trả cổ tức từ LN năm 2007	-	(120.000.000.000)
Tạm trả cổ tức từ LN năm 2008	-	(80.000.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	(112.050.000)
Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ thuế thu TNDN được miễn	-	(34.820.009.913)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	210.756.396.240	119.112.361.425

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	648.310.112.778	728.795.494.932
Cộng	648.310.112.778	728.795.494.932

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	423.117.318.940	468.504.254.635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	8.267.088.383
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.267.088.383)	-
Cộng	414.850.230.557	476.771.343.018

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.697.941.289	12.929.623.952
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.330.233.739	1.717.620.256
Lãi đầu tư trái phiếu	81.047.500	-
Lãi bán ngoại tệ	7.252.440.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	823.896.535	8.271.250.183
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	305.451.663
Cộng	27.185.559.063	23.223.946.054

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.319.056.640	4.392.051.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.580.601	2.217.515.571
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	18.798.173.700
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.524.999.700)	-
Chi phí tài chính khác	-	2.430.237
Cộng	8.813.637.541	25.410.170.581

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	753.810.273	766.420.500
Chi phí nhân công	622.103.508	1.392.849.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.309.533	65.758.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.755.968.434	7.636.392.385
Chi phí khác bằng tiền	1.390.055.684	1.381.638.748
Cộng	5.643.247.432	11.243.059.269

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.149.211.772	1.800.505.204
Chi phí nhân công	10.993.310.480	8.214.361.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.942.870.358	2.039.979.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.222.128	3.933.999.665
Chi phí khác bằng tiền	13.159.557.734	13.694.314.295
Cộng	28.917.172.472	29.683.160.904

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	-	35.612.600.030
Bán cây cao su giống	280.714.230	1.020.073.870
Thu nhập từ hợp đồng cạo mù trường cơ khí	290.234.933	336.670.161
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	648.738.023	439.377.000
Thu nhập từ mù tận thu	7.116.904.960	
Thu nhập khác	3.600.839.880	3.502.597.135
Cộng	11.937.432.026	40.911.318.196

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	14.435.827.845
Chi phí tận thu mỏ	6.181.245.022	-
Chi phí khấu hao của năm trước	75.449.516	-
Chi phí khác	2.228.909.957	1.342.776.227
Cộng	8.485.604.495	15.778.604.072

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thuế TNDN của Công ty mẹ	9.829.850.519	-
Thuế TNDN của Công ty con	133.743.273	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.963.593.792	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	210.756.396.240	234.044.421.338
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	210.756.396.240	234.044.421.338
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.269	5.851

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VÕ DUY HƯỚNG

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI

Phụ lục 01

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	98.337.275.319	63.078.906.679	28.599.895.392	4.140.893.786	411.687.765.346	605.844.736.522
2	Tăng trong năm	7.875.073.633	334.233.777	1.218.358.597	635.726.693	719.607.440	10.925.955.688
	- Do mua sắm	10.000.000	334.233.777	1.218.358.597	635.726.693		2.198.319.067
	- Do XDCB	7.865.073.633				719.607.440	8.584.681.073
	- Do nâng cấp TSCĐ		142.955.548				142.955.548
3	Giảm trong năm	2.609.097	-	243.248.307	25.618.641	16.298.061.475	16.569.537.520
	- Do thanh lý TSCĐ			243.248.307	25.618.641	16.298.061.475	16.566.928.423
	- Giảm khác	2.609.097					2.609.097
4	Số cuối năm	106.209.739.855	63.413.140.456	29.575.005.682	4.751.001.838	396.109.311.311	600.201.154.690
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	43.940.355.346	35.200.405.269	10.947.505.926	1.167.518.025	98.302.024.909	189.557.809.475
2	Tăng trong năm	10.831.468.105	4.124.025.048	4.690.465.311	1.157.916.257	12.755.430.516	33.559.305.237
	- Do trích khấu hao TSCĐ	10.831.468.105	4.124.025.048	4.690.465.311	1.157.916.257	12.755.430.516	33.559.305.237
	- Tăng khác						-
3	Giảm trong năm	-	-	243.248.307	12.567.357	5.552.968.406	5.808.784.070
	- Do thanh lý TSCĐ			243.248.307	12.567.357	5.552.968.406	5.808.784.070
	- Giảm khác						
4	Số cuối năm	54.771.823.451	39.324.430.317	15.394.722.930	2.312.866.925	105.504.487.019	217.308.330.642
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	54.396.919.973	27.878.501.410	17.652.389.466	2.973.375.761	313.385.740.437	416.286.927.047
2	Số cuối năm	51.437.916.404	24.088.710.139	14.180.282.752	2.438.134.913	290.604.824.292	382.892.824.048